

# THẾ GIỚI BÊN NÀY VÀ THẾ GIỚI BÊN KIA

HÀ THỨC MINH<sup>(\*)</sup>

**T**ôn giáo xuất hiện trong lịch sử nhân loại từ lúc người ta bắt đầu tin rằng có cái gọi là thế giới bên kia, nghĩa là sau khi chết lại có một cuộc sống khác. Cái chấm hết của thế giới bên này đồng thời cũng là cái tiếp tục của thế giới bên kia. Khảo cổ học phát hiện việc người ta bắt đầu chôn những vật dụng cần thiết theo người chết sớm nhất là vào cuối thời kì đồ đá cũ, cách đây khoảng 18.000 năm<sup>(1)</sup>. Nếu so trí tuệ của con người khi có mặt trên trái đất cách đây hai triệu năm với trí tuệ của con người tôn giáo thì rõ ràng tôn giáo không phải là bước lùi mà là bước tiến của nhân loại.

Con người bắt đầu muốn nhìn thấy những cái không thể nhìn thấy, bắt đầu muốn tiếp tục cái chấm hết và cuối cùng là muốn được đền bù, cho dù là ở thế giới bên kia, những mất mát ở thế giới bên này. Thế giới bên này và thế giới bên kia quan hệ mật thiết đến nỗi câu hỏi được đặt ra ở thế giới bên này lại được tìm thấy đáp án ở thế giới bên kia. Câu hỏi “Đâu là ý nghĩa của cuộc sống?” không biết được đặt ra từ lúc nào, nhưng chắc nó sẽ còn tồn tại chừng

nào mà con người còn tồn tại. Có lẽ vì vậy nên Carl Rogers thừa nhận “chúng là các câu hỏi xưa cũ đã được hỏi và được trả lời theo từng thế kỉ lịch sử” và “nói chung, không có gì mới được nói đến về các câu hỏi này”<sup>(2)</sup>. John Wisdom, nhà triết học Anh đương đại, luận chứng có phần dài dòng hơn bắt đầu từ những thí dụ như: giả sử có một người đang chạy xe máy, nhìn thấy trước mặt một biển báo giao thông, có thể là một cây cờ đỏ, có thể là một cái sọ và hai xương chéo nhau. Ông hỏi “cái này có ý nghĩa gì?” và khi hỏi thế là ông muốn biết dấu hiệu đó ám chỉ điều gì. Để trả lời chúng ta phải đề cập đến điều gì đó nằm ngoài dấu hiệu trên, một góc đường nguy hiểm chẳng hạn! Bây giờ điều gì sẽ xảy ra khi chúng ta hỏi: “Ý nghĩa của cuộc sống là gì?”.

John Wisdom muốn đề cập đến đáp án nằm ngoài bản thân cuộc

\*. PGS, Phân viện Tp. Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Nhiệm Kế Dũ (chủ biên). *Cơ Đốc giáo tiểu từ điển*. Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001, Lời tựa.

2. Geil M. Tresdey. *Truy tâm triết học*. Nxb, Văn hoá thông tin, 2001, tr. 644.

sống giống như ý nghĩa của tấm biển nằm ngoài bản thân tấm biển vậy. Cho nên “ý nghĩa của cuộc sống hiện tại này, cuộc sống trên trái đất, nằm ở cuộc sống đời sau, cuộc sống trên Thiên đàng”.

Tuy nhiên, John Wisdom cũng đành bó tay khi có ai đó cố tình truy vấn đến cùng: “Nhưng cái tôi hỏi là ý nghĩa của mọi cuộc sống là gì? Cuộc sống ở đây và cuộc sống ở kiếp sau, cuộc sống bây giờ và cuộc sống mai sau? Đây là ý nghĩa của mọi vật nơi trái đất và trên Thiên đàng?”.

Câu hỏi sẽ không bao giờ có đáp án, bởi vì “không thể có bất kì vật nào ngoài mọi vật”<sup>(3)</sup>.

Năng động như “lí tính” của con người mà cũng đành “cẩn bút” chào thua, cho nên Albert Camus phải cầu cứu đến “phi lí tính”. Theo ông thì cuộc sống có ý nghĩa vì nó là... vô nghĩa! Cũng giống như Sisyphus trong thần thoại Hy Lạp, cứ lăn đá từ vực thẳm lên đỉnh núi để rồi lại rơi xuống vực. Hình ảnh của Sisyphus ở Hy Lạp cũng giống như Dã Tràng xe cát ở Việt Nam:

“Dã Tràng xe cát Biển Đông,

Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì”.

Câu chuyện về Sisyphus và Dã Tràng tuy khác nhau ở điểm bắt đầu nhưng lại giống nhau ở điểm kết thúc, bởi vì cuối cùng cũng chỉ là việc làm “vô nghĩa” mà thôi. Cho dầu là gì đi nữa thì người ta sinh ra là cứ

phải sống và vẫn muốn sống. Nhưng khi người ta còn chật vật bươn chải trong dòng xoáy của cái ăn cái mặc, thì không ai “rối hơi” để trầm ngâm về vấn đề “vô nghĩa” hay “hữu nghĩa” của cuộc đời. Chính tôn giáo đã đánh thức cái “ý nghĩa vô nghĩa” đó trong con người. Người ta muốn biết tại sao cuộc sống hiện tại lại có cả hạnh phúc lẫn khổ đau? Tại sao không phải là một trong hai cái đó? Tại sao Thượng Đế lại tạo ra cuộc sống “song trùng” này và viễn cảnh của nó sẽ là tiếp tục của buổi bình minh rực rỡ hay hoàng hôn ảm đạm? Câu hỏi về  $\alpha$  và  $\Omega$  là câu hỏi về cái bắt đầu và cái kết thúc, là câu hỏi về cái vô tận của hai đầu, là câu hỏi về cái tồn tại không tồn tại. Như vậy là con người bắt đầu muốn biết về cái “không thể biết” hay cái “không được biết”. Ông Adam và bà Eve vì ăn “quả cấm” hiểu biết của cây “Biết Thiện - Ác” cho nên đã “hiểu biết” về nỗi khổ, về “ý nghĩa của vô nghĩa”. Do vậy, hình như Thượng Đế an bài rằng khi ánh sáng hiểu biết loé lên nơi con người vô tư lự ở cảnh Bồng Lai Eden thì hiểu biết đầu tiên chính là **biết về nỗi khổ và cũng khổ vì hiểu biết**.

John Wisdom so sánh con người sống trong thế giới bên này chẳng khác gì khán giả vào rạp xem kịch nhưng lại đến trễ và phải ra về sớm khi vở kịch chưa tới hồi hạ màn. Rõ ràng không hiểu đoạn đầu cũng như

3. Sdd, tr. 638.

đoạn cuối thì e rằng cũng khó lòng hiểu được đầy đủ nội dung của vở kịch. Cái bắt đầu và cái kết thúc được Kitô giáo mệnh danh là “sáng thế” và “tận thế”. “Sáng thế” quan trọng như vậy nên được người Hebrew đặt ngay ở phần đầu của *Kinh Cựu ước* và gọi là “Bereshith” (bắt đầu). Khi được dịch sang tiếng Hy Lạp, nó không còn là “một phần đầu” nữa mà trở thành một bộ kinh gọi là *Kinh Sáng thế* (Génésis) gồm 50 chương.

Người gây “tội lỗi” đầu tiên là bà Eve. Eve tiếng Hebrew có nghĩa là “thuộc về Mẹ” hay là “nguồn gốc của sự sống”. Như vậy, sự sống cần đến hiểu biết và hiểu biết giúp cho con người tồn tại trong tự nhiên. Người phạm “tội lỗi” tiếp sau đó là Adam. Sau khi ăn quả cấm, Thượng Đế đuổi Adam và Eve ra khỏi vườn Eden, bắt Adam phải bầm lầy đất mà sống (Adam, tiếng Hebrew: Adhàm, nguyên nghĩa là “từ bùn đất mà ra”, “được tạo ra”, “con người”. Sự sống-hiểu biết-nhu cầu-tác động của con người đến tự nhiên (canh tác đất đai) là một thể thống nhất. Chính “tội tổ tông” (Original Sin) *không thể tránh khỏi* này mới làm cho lịch sử trở thành lịch sử của con người, đồng thời trở thành lịch sử của cả cái Thiên lẫn cái Ác. Lịch sử con người được bắt đầu từ “hiểu biết”, nhưng “hiểu biết” lại muốn biết về cái bắt đầu của bắt đầu-Thượng Đế. Bắt đầu cũng từ Thượng Đế và kết thúc-tận

thế, đương nhiên cũng do Thượng Đế. Sáng thế quan trọng bao nhiêu thì tận thế cũng quan trọng bấy nhiêu. Bởi vì có kết thúc thì mới có bắt đầu. Ngày tận thế là ngày kết thúc, Chúa Giêsu sẽ “tái xuất hiện” và “phán xét cuối cùng”. Ai thiện hoặc ác ở thế giới bên này thì sẽ hoặc lên Thiên đàng hoặc xuống Địa ngục ở thế giới bên kia. Kẻ ác nào chưa đến nỗi xuống Địa ngục thì nán lại phòng chờ “luyện ngục” để tẩy rửa sạch tội lỗi mới được lên Thiên đàng. Như vậy là kết thúc ở thế giới bên này đồng thời cũng là bắt đầu của thế giới bên kia. Cũng như hoàng hôn ở chân trời bên này sẽ là bình minh ở chân trời bên kia. Cái Thiện và cái Ác ở thế giới bên này sẽ được đền bù hoặc trừng phạt ở thế giới bên kia, thế giới vĩnh cửu. Cho dù chưa ai biết thế giới vĩnh cửu bên kia là gì, nhưng dấu sao đó có lẽ cũng là nơi mà không còn Thiên - Ác như thế giới bên này, thế giới chẳng bao giờ loại trừ được cái ác. Một khi trần tục không cứu vãn được cái trần tục, thế giới bên này không thể cứu vãn nổi thế giới bên này, thì thế giới bên kia cho dù là ảo tưởng đi nữa cũng ít ra là nơi có thể làm vơi đi “tiếng thở dài” của thế giới bên này.

Thế giới bên này và cả thế giới bên kia đều do Thượng Đế tạo dựng, cho nên người lắng nghe tiếng thở dài cuối cùng không ai khác ngoài Thượng Đế. Thượng Đế là “vô hạn”,

là bắt đầu của cái bắt đầu, kết thúc của cái kết thúc. Nghịch lí này không thể dùng lí trí thông thường, nghĩa là dùng cái “hiểu biết” do ăn quả cấm có được đó để lí giải. Có nghĩa là phải bằng “tin”, “yêu”, “hi vọng” may ra mới lĩnh hội được. Nhưng lĩnh hội nhiều lắm cũng chỉ là biết được Thượng Đế **không phải là**... chứ không phải biết được Thượng Đế **là**... Nói tóm lại, Thượng Đế là cái “không thể biết hết” được.

Nhưng chính Thượng Đế, lại dựa vào mô hình của mình để tạo ra con người và ban cho họ linh hồn (Thánh linh). Nhưng từ “Thánh linh đến “Thánh Phụ” (Thánh Cha) quá xa, cho nên phải có một khâu trung gian đó là “Thánh Tử” (Thánh Con), tức là Chúa Giêsu. Có nghĩa là cái “không thể biết” bộc lộ thành cái “có thể biết”. Tuy nhiên cái “có thể biết” này, cũng là “biết vậy” chứ thực ra không phải “là vậy”. Chúa Giêsu vừa là “người” vừa là “thần thánh”, cho nên được xem như là một “ảo ảnh” (nguyên tiếng Hy Lạp là *Dokein*) vừa có vừa không<sup>(4)</sup>.

Con người luôn khát vọng muốn biết cái “không thể biết” trong khi Chúa Giêsu thì lại không biết “cái đã biết”. Vào thế kỉ VI, Themistius thuộc phái “nhất tính” (Monophysitism), căn cứ vào tiết 32, chương 13 *Phúc Âm* của Mathew cho rằng Chúa Giêsu cũng không biết tận thế sẽ xảy

ra vào lúc nào, bởi vì “các thiên thần cũng không biết và cả ta cũng không biết”. Thực ra đó là cách nói ẩn dụ để nói lên rằng không biết về “cái đã biết” còn cao hơn nhiều so với cái muốn biết về cái “không thể biết”. Bởi vì chừng nào ý thức biến thành vô thức thì lúc đó mới gọi là “biết” thật sự.

Hiểu biết, tri thức là anh em sinh đôi với khoa học, công nghệ. Hiểu biết là nguyên nhân của “tội lỗi”, cho nên khoa học, công nghệ phát triển đến đâu thì kéo theo “tội lỗi” đến đấy. Thượng Đế đã cho con người sống hoàn toàn tự do ở vườn Eden, ngoại trừ không được ăn quả cấm của cây tri thức. Nhưng cũng bởi vì ăn quả cây tri thức cho nên con người mới hiểu biết và trở thành năng động. Con người vốn do Thượng Đế tạo ra, cho nên Thượng Đế là chủ thể, con người là khách thể của Thượng Đế. Trong quan hệ này, con người chỉ là *thụ động*, nhưng với sự hiểu biết của mình, con người lại trở thành *năng động* và là chủ thể đối với tự nhiên. Phán xét cuối cùng chính là phán xét về tính năng động đó. Tính năng động đó vừa là bản tính của con người vừa là “tội tổ tông”, cho nên không phải chỉ người lớn mà ngay em bé vừa mới lọt lòng đã phải “thừa hưởng” cái gọi là “tội trạng đó”. Vậy phải chăng ông Adam và bà Eve ăn

4. Chính giáo (Orthodoxia) không tán thành thuyết ảo ảnh (Docetism).

quả cấm là hoàn toàn nằm ngoài dự liệu của Thượng Đế? Có thể đó cũng chỉ là trò chơi của Thượng Đế, cho nên đến ngày phán xét cuối cùng không phải có kẻ xuống Địa ngục, có người lên Thiên đàng mà hết thấy mọi người ai cũng được hưởng phúc lên Thiên đàng.

Hơn nữa, phát triển khoa học, công nghệ là xu hướng tất yếu của thế giới bên này, nó không thêm nghe phán xét bất cứ của ai kể cả những nhà “triết học thần phũ” (Philosophia patristica) lừng danh như Origenes (khoảng 185-254), Athanasius (khoảng 293-373), Augustine (khoảng 354-450), v.v... Chính xu thế tất yếu của thế giới trần tục đã làm cho thánh Thomas Aquinas (khoảng 1225-1274) buộc phải “giảng hoà” giữa thế giới bên này và thế giới bên kia. Và càng về sau, các trào lưu hiện đại hoá cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX như “Chủ nghĩa hiện đại” (Modernism), “Thần học tự do” (Liberal Theology), “Thần học tiến hoá” (Evolutionary Theology), “Thần học biện chứng” (Dialectical Theology), “Thần học hiện sinh” (Existential Theology), v.v... càng tiếp tục con đường đó. Thế giới bên kia càng ngày càng được kéo lại gần với thế giới bên này. Đó là xu hướng tất yếu của các tổ chức tôn giáo mọc ra nhan nhản hiện nay trên thế giới<sup>(5)</sup>.

Không phải chỉ có đạo Kitô mà hầu hết tôn giáo trên thế giới đều

quan tâm giải quyết quan hệ giữa thế giới bên này và thế giới bên kia dưới nhiều hình thức khác nhau. Đạo Islam, tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, với những kiến trúc Thánh đường mái vòm mọc lên từ mảnh đất của truyện cổ tích *Nghìn một đêm lẻ* mà không ai trên thế giới này lại không biết đến, nhưng lại có họ hàng huyết thống với người anh em là đạo Kitô mà thoát nhìn cũng dễ dàng nhận thấy. Ngay từ đầu, Muhammad, người sáng lập ra đạo Islam, đã mặc nhiên công nhận đạo Islam, đạo Kitô và đạo Do Thái cùng chung nguồn gốc. *Kinh Coran* cũng không phủ nhận điều này (Xem *Kinh Coran*, 10: 37; 46: 30). *Kinh Coran* của đạo Islam bao giờ cũng đặt một dấu ngang chắn giữa thế giới bên này và thế giới bên kia. Những kẻ bất lương, vô đạo đức, cho vay nặng lãi, ức hiếp dân nghèo, chỉ biết tìm lạc thú ở đồng tiền mà không tin ở đạo lí của Thánh Allah, những kẻ mà *Kinh Coran* gọi là Kàfir, là “đồ vong ân đáng chết” (*Kinh Coran*, 80:17). Những kẻ đó đến ngày phán xét cuối cùng nhất định sẽ phải rơi xuống chín tầng Địa ngục.

5. Theo *Bách khoa Đại từ điển* của Anh thống kê năm 1991, tín đồ tôn giáo chiếm 4/5 dân số thế giới. ở Châu Phi trên 8000 tổ chức tôn giáo, các nước Châu Mỹ Latinh trên 3000 tổ chức, Nam Á, Đông Á, Châu Úc trên 1000 tổ chức, riêng Nhật Bản thuộc Đông Bắc Á đã có 700 tổ chức (Xem: *Phật giáo tiểu từ điển*. Thượng Hải từ thư xuất bản xã, Thượng Hải, 2001, Lời tựa).

Muhammad không những đặt gạch nối giữa thế giới bên này và thế giới bên kia mà còn kéo cả thế giới bên kia về với thế giới bên này. Tôn giáo - đạo đức - chính trị hoà lẫn với nhau, làm cho *Kinh Coran* không những chỉ là kinh điển duy nhất, tối cao của tôn giáo - đạo đức mà còn là bộ luật nghiêm minh của Nhà nước, là thể chế chặt chẽ trong đời sống hàng ngày của xã hội. Cái Thiện và cái Ác đương nhiên sẽ được đền đáp hoặc trừng phạt ở thế giới bên kia, nhưng không phải vì vậy mà nó lại bị làm ngơ ở thế giới bên này. Niềm tin được đặt cả ở thế giới bên kia lẫn thế giới bên này. Nhưng cuối cùng, quan trọng nhất vẫn là đặt niềm tin vào Allah, Đấng Cứu thế điều khiển cả thế giới bên này lẫn thế giới bên kia.

Đạo Phật, tôn giáo lớn thứ ba trên thế giới, nhưng lại là tôn giáo có tín đồ nhiều nhất ở nước ta. Phật giáo đương nhiên không hướng niềm tin của con người vào thế giới bên này. Thế giới mà Phật giáo gọi đó là “Tam giới” (Trilokya). “Dục giới”, “sắc giới” là thế giới bên này tràn đầy những ham muốn vật chất đã đành, nhưng kể cả “vô sắc giới” là nơi vô hình vô tướng, không còn ham muốn vật chất nữa cũng không phải là nơi dừng chân cuối cùng. Phật giáo cho rằng “Tam giới” chỉ là “mê giới” (nơi lầm lỗi, mê muội) không hơn không kém. Tuy sống trong thế giới bên này “mê muội” đó

nhưng lại không được để nó lung lạc mình. Làm thế nào để thực hiện điều đó? Lục tổ Huệ Năng khi nghe Ngũ tổ Hoàng Nhẫn thuyết giảng *Kinh Kim cương*, đến câu “ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm”<sup>(6)</sup> (đừng để tâm của mình vướng vào bất cứ cái gì) thì đại giác ngộ. Toàn bộ giáo lí Phật giáo Thiên tông có lẽ cũng từ đây mà ra. Cho nên Lục tổ Huệ Năng đã tóm được Thiên tông vào 4 chữ cơ bản: “Vô trụ là gốc” (Vô trụ vi bản, *Đàn kinh*). “Vô trụ” có được là nhờ “vô niệm” và “vô tướng”. Huệ Năng giải thích như sau: “Trước hết phải xác định vô niệm là tông chỉ, vô tướng là bản thể, vô trụ là gốc. Vô tướng nghĩa là khi tiếp xúc với sự vật tuy có hình hài tướng mạo nhưng lại thoát li khỏi những thứ đó. Vô niệm là tuy có những tưởng niệm nhưng lại không bị ràng buộc bởi những tưởng niệm đó. Vô niệm là bản tính của con người. Đối với những cái gọi là Thiện, Ác, Tốt, Xấu, cho đến những việc như ân, oán, cãi vã, tranh chấp đều không bận tâm, không hề có ý trả thù”<sup>(7)</sup>. Bởi vì ở thế giới bên này “mọi sự việc luôn biến đổi không có

6. “ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm” (tiếng Hán) câu này xuất xứ trong *Đàn kinh*, nguyên văn trong *Kinh Kim cương* là: “ưng sinh vô sở trụ tâm” (tiếng Hán), ý cũng tương tự như trên nhưng lại theo cách khẳng định: nghĩa là cần có cái tâm đừng bám víu vào đâu cả.

7. *Đàn kinh*: “Tiên lập vô niệm vi tông, vô tướng vi thể, vô trụ vi bản, vô tướng giả, ư tướng nhi li tướng, vô niệm giả, ư niệm nhi vô niệm, vô trụ giả nhân chi bản tính. Ư thế gian thiện ác, hảo sữu, nãi chí oán chi dữ thân, ngôn ngữ xúc thích khi tranh chi thời, tính tương vi không bất tư thù hại”.

gì là vĩnh viễn; mọi hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp, không có thực thể nào tồn tại độc lập; Niết bàn là cảnh giới không còn sống chết, không còn luân hồi” (Tam pháp ấn: 1. Chư hành vô thường; 2. Chư pháp vô ngã; 3. Niết bàn tịch tĩnh)<sup>(8)</sup>.

Chính Niết bàn mới là cảnh giới cao nhất. Nếu “thế gian” (Laukika) là thế giới bên này thì “xuất thế gian” (Lokottara) là thế giới bên kia, thế giới Niết bàn tịch tĩnh. Phật giáo Tiểu thừa càng đẩy “xuất thế gian” ra xa “Thế gian” bao nhiêu thì Phật giáo Đại thừa lại kéo “xuất thế gian” lại gần “Thế gian” bấy nhiêu, thậm chí còn cho rằng “lí tưởng của xuất thế gian cần phải được thực hiện ở ngay tại thế gian”<sup>(9)</sup>. Câu kệ của Huệ Năng chẳng phải đã nói rất rõ ràng điều đó hay sao:

“Giáo lí của đạo Phật ở tại thế gian,

Không thể xa rời thế gian để trở thành Phật,

Nếu như xa rời thế gian để thành Phật,

Chẳng khác gì đi tìm sừng của con hổ”

(Phật pháp tại thế gian,

Bất li thế gian giác,

Li thế mịch bồ đề

Kháp như cầu hổ giác)

(Đàn kinh)

Xu hướng hiện nay của tôn giáo trên thế giới là kéo thế giới bên kia về với thế giới bên này và đẩy thế giới bên này về với thế giới bên kia. Tuy nhiên, xu hướng này thay đổi tùy theo đặc điểm của mỗi quốc gia, dân tộc. Mật giáo, giai đoạn cuối cùng của Phật giáo ở Ấn Độ đã tự đặt dấu chấm hết cho mình ở thế kỉ XIII là vì đã tuyệt đối hoá thế giới bên kia, đồng thời cũng tuyệt đối hoá cả thế giới bên này. Tôn giáo ở Việt Nam giải quyết quan hệ của thế giới bên này và thế giới bên kia theo đặc điểm của dân tộc Việt Nam. “Tốt đạo” cũng là “đẹp đời” và “đẹp đời” cũng là “tốt đạo”. Thế gian là ở đây và xuất thế gian cũng là ở đây, trên quê hương đất tổ với truyền thống hoà hợp dân tộc lâu đời, tràn đầy lòng nhân ái và tinh thần bao dung cao cả!

8. *Tạp A hàm*, q. 10,: “nhất thiết hành vô thường; nhất thiết pháp vô ngã; Niết bàn tịch diệt”, Nghĩa cũng như câu trên. Đại Trí độ luận, q. 22: “Phật pháp ấn hữu tam chủng: nhất giả nhất thiết hữu vi pháp, niệm niệm sinh diệt giai vô thường; nhị giả nhất thiết pháp vô ngã; tam giả tịch diệt Niết bàn”. Nghĩa là: Pháp ấn của đạo Phật có ba loại: một là hết thấy hiện tượng hữu vi, ý niệm sinh ra rồi mất đi, tất cả đều không tồn tại vĩnh viễn; hai là mọi hiện tượng đều do nhân duyên hoà hợp, không có thực thể nào tồn tại độc lập; ba là Niết bàn là cảnh giới không còn sống chết, không còn luân hồi”. Thêm một pháp ấn nữa thành “Tứ pháp ấn”: “Nhất thiết chư hành khổ” (hết thấy mọi sự việc trên đời là khổ) (*Tăng nhất A hàm*, q. 18) (Xem *Phật giáo tiểu từ điển*. Nhiệm Kế Dũ (chủ biên), Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001, tr. 351).

9. *Phật giáo đại từ điển*. Thương vụ ấn thư quán quốc tế hữu hạn công ti xuất bản, Bắc Kinh, 1994, tr. 193.